

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2026 – 2027 TRƯỜNG THCS VÀ **THPT NGÔ MÂY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	SBD	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi			Điểm Thi tuyển	Tổng điểm xét tuyển	Điểm UT và KK	Tổng điểm trúng tuyển	Nguyên Vọng	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh						
1		NM Y	MẠC DUY	LỢI	Nam	28/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi								Tuyển thẳng	Giải TTQG
2		NM Y	Y	THAM	Nữ	13/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi								Tuyển thẳng	Khuyết tật
3	470202	NM Y	Y CÁT	TIÊN	Nữ	06/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	7.75	4	1.75	14.5	40	1	54.5	1	
4	470231	NM Y	Y	VIÊN	Nữ	09/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	7.75	3.5	2.25	14.5	38	1	52.5	1	
5	470194	NM Y	VÕ VĂN	THOẠI	Nam	02/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6	2.5	2.25	10.75	40		50.75	1	
6	470012	NM Y	NGÔ NGỌC	CHÂN	Nữ	13/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6.5	2	3	11.5	38		49.5	1	
7	470178	NM Y	NGÔ LÊ THỊ THANH	TÂM	Nữ	20/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.5	3.25	2	10.75	38		48.75	1	
8	470213	NM Y	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	Nữ	01/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6.25	4.75	2.75	13.75	35		48.75	1	
9	470071	NM Y	TRẦN TINH	KHÔI	Nam	15/06/2011	Tỉnh Quảng	5.5	4	2	12.5	36	1	48.5	1	

							Ngãi										
10	470129	NM Y	LƯU NGUYỄN QUỲNH	NHU	Nữ	05/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.25	4	3.25	12.5	36		48.5	1		
11	470038	NM Y	Y	GUING	Nữ	19/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	3	2	10.75	37	1	47.75	1		
12	470114	NM Y	TRẦN THỊ BẢO	NGỌC	Nữ	06/05/2011	Tỉnh Gia Lai	4.5	4	2.25	10.75	37		47.75	1		
13	470125	NM Y	NGUYỄN THỊ THANH	NHI	Nữ	26/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.5	3.75	2.5	11.75	36		47.75	1		
14	470134	NM Y	Y	NINH	Nữ	09/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	3.5	1.5	10.75	37	1	47.75	1		
15	470001	NM Y	Y RI	A	Nữ	19/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	3.5	1.5	10.5	37	1	47.5	1		
16	470232	NM Y	Y	VY	Nữ	25/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.75	3	3.5	11.25	36	1	47.25	1		
17	470242	NM Y	Y SU	YOONG	Nữ	03/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.5	2.25	2.5	11.25	36	1	47.25	1		
18	470002	NM Y	NGUYỄN ĐẶNG KHÁNH	AN	Nữ	05/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.75	4.5	2.5	10.75	36		46.75	1		
19	470058	NM Y	LÊ VĂN	HỮU	Nam	21/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	2.75	3	10.75	36		46.75	1		
20	470040	NM Y	Y	GUYÊN	Nữ	07/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	2.5	1.5	8.5	38	1	46.5	1		
21	470042	NM Y	Y	HẠ	Nữ	22/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	2.75	2	10.5	36	1	46.5	1		
22	470179	NM Y	Y	TÂM	Nữ	28/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	2.5	3.25	10.25	36	1	46.25	1		

23	470086	NM Y	NGUYỄN LÝ LỆ	LINH	Nữ	16/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6.25	3	2.5	12.75	33	1	45.75	1	
24	470013	NM Y	CHU NGỌC BẢO	CHÂU	Nữ	13/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	8	1.5	2	11.5	34		45.5	1	
25	470048	NM Y	LÊ VĂN	HỘI	Nam	29/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.25	4.25	1	9.5	36		45.5	1	
26	470019	NM Y	Y	CÚC	Nữ	15/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.75	1.75	2.75	9.25	36	1	45.25	1	
27	470084	NM Y	NGUYỄN THỊ KIM	LIÊN	Nữ	04/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6.25	3.25	2.75	12.25	33		45.25	1	
28	470119	NM Y	Y	NGU'	Nữ	08/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.25	1.75	2.25	9.25	36	1	45.25	1	
29	470199	NM Y	Y -	THU'	Nữ	16/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.5	1.25	1.5	9.25	36	1	45.25	1	
30	470209	NM Y	Y - XI	TRÀ	Nữ	03/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.75	2.25	2.25	9.25	36	1	45.25	1	
31	470116	NM Y	NGÔ NGUYỄN KHÔI	NGUYỄN	Nam	16/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	4.75	1.75	10	35		45	1	
32	470238	NM Y	Y - NA	XY	Nữ	02/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	1.5	1.75	9	36	1	45	1	
33	470056	NM Y	Y LY	HƯƠNG	Nữ	28/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.25	1.5	2.5	10.25	34	1	44.25	1	
34	470127	NM Y	Y	NHOAN	Nữ	17/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	2.5	2.25	10.25	34	1	44.25	1	
35	470168	NM Y	Y	SON	Nữ	24/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2.25	2	8.25	36	1	44.25	1	
36	470090	NM Y	Y	LU'NH	Nữ	15/07/2011	Tỉnh Quảng	3.75	1.5	1.75	8	36	1	44	1	

							Ngãi									
37	470111	NM Y	TRẦN ĐẶNG THUỠ	NGA	Nữ	21/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	3	3.5	10	34		44	1	
38	470121	NM Y	TRẦN NGỌC	NHÂN	Nam	07/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	3.5	1.5	8	36		44	1	
39	470211	NM Y	Y MAI	TRANG	Nữ	25/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	1.5	2.25	8	36	1	44	1	
40	470189	NM Y	Y	THES	Nữ	01/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	1.75	2	7.5	36	1	43.5	1	
41	470210	NM Y	VÕ THỊ THÙY	TRANG	Nữ	25/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.75	2	3.75	9.5	34		43.5	1	
42	470216	NM Y	Y	TRÂN	Nữ	22/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	1.25	2.5	7.25	36	1	43.25	1	
43	470214	NM Y	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	Nữ	29/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	1.75	1.75	7	36		43	1	
44	470149	NM Y	TRẦN THỊ HỒNG	PHƯƠNG	Nữ	12/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.25	1.25	1.75	8.25	34		42.25	1	
45	470007	NM Y	LƯƠNG VIỆT	BẢO	Nam	30/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	2.75	2	8	34		42	1	
46	470240	NM Y	Y	YẾN	Nữ	06/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	2	1.75	8	34	1	42	1	
47	470096	NM Y	Y	MIÊU	Nữ	16/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	2	2.75	7.75	34	1	41.75	1	
48	470154	NM Y	Y	QUYÊN	Nữ	13/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	0.75	2	5.5	36	1	41.5	1	
49	470160	NM Y	Y	RUIN	Nữ	14/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2.25	1.25	7.5	34	1	41.5	1	

50	470067	NM Y	Y	KHÍU	Nữ	01/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.25	0.5	1.5	7.25	34	1	41.25	1	
51	470094	NM Y	Y	MEO	Nữ	22/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	1.25	1.5	5.25	36	1	41.25	1	
52	470184	NM Y	Y	THẢO	Nữ	31/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0.75	1.5	5.25	36	1	41.25	1	
53	470020	NM Y	Y LAN HẠNH K'	DẶM	Nữ	22/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	1	1.75	7	34	1	41	1	
54	470132	NM Y	A	NIN	Nam	19/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.25	1.25	1.5	5	36	1	41	1	
55	470161	NM Y	Y - XỐ	RY	Nữ	25/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	0.5	1.75	5	36	1	41	1	
56	470200	NM Y	LÊ KIM	THY	Nữ	21/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.5	1.75	1.75	9	32		41	1	
57	470226	NM Y	A -	TU'	Nam	02/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1.75	2.25	7	34	1	41	1	
58	470227	NM Y	Y	TU'S	Nữ	15/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	1.75	1.5	7	34	1	41	1	
59	470185	NM Y	Y	THẢO	Nữ	01/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0.5	1.25	4.75	36	1	40.75	1	
60	470186	NM Y	Y	THAS	Nữ	07/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	2.25	1.5	6.5	34	1	40.5	1	
61	470236	NM Y	Y	XỐ	Nữ	23/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	2.75	1.25	8.5	32	1	40.5	1	
62	470212	NM Y	LUU HOÀNG	TRÂM	Nữ	30/10/2008	Tỉnh Quảng Ngãi	7	2.75	1.5	11.25	29		40.25	1	
63	470187	NM Y	LÊ QUỐC	THẮNG	Nam	19/07/2011	Tỉnh Quảng	4.75	3.5	3.75	12	28		40	1	

							Ngãi										
64	470091	NM Y	Y MAI	LY	Nữ	28/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1.5	3.25	9.75	30	1	39.75	1		
65	470098	NM Y	PHAN QUANG	MINH	Nam	28/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.75	2.25	2.5	8.5	31		39.5	1		
66	470122	NM Y	Y	NHÂN	Nữ	02/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	1.75	1.25	7.5	32	1	39.5	1		
67	470142	NM Y	Y PHI	PHI	Nữ	22/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1.25	2.25	5.5	34	1	39.5	1		
68	470176	NM Y	Y	TAT	Nữ	15/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	1	2.25	7.5	32	1	39.5	1		
69	470165	NM Y	Y	SIU	Nữ	28/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	0.5	1.25	5.25	34	1	39.25	1		
70	470066	NM Y	Y	KHIÊM	Nữ	18/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.75	0.75	1.5	7	32	1	39	1		
71	470193	NM Y	NGUYỄN TIẾN	THỊNH	Nam	20/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	3.25	1.25	9	30		39	1		
72	470076	NM Y	A	KIÊN	Nam	27/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.25	0.75	2.75	8.75	30	1	38.75	1		
73	470107	NM Y	Y SIU HAN	NA	Nữ	23/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	1	2.5	6.75	32	1	38.75	1		
74	470131	NM Y	Y	NIA	Nữ	20/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	2.5	1.75	8.75	30	1	38.75	1		
75	470207	NM Y	A LYS -	TONG	Nam	16/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	1.5	1.75	8.75	30	1	38.75	1		
76	470083	NM Y	A	LẬP	Nam	12/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	1.75	1.25	8.5	30	1	38.5	1		

77	470215	NM Y	PHẠM NGỌC BẢO	TRÂN	Nữ	23/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	2.5	2.5	10.5	28	1	38.5	1	
78	470075	NM Y	Y	KIÊM	Nữ	09/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.5	0.75	2	4.25	34	1	38.25	1	
79	470145	NM Y	A	PHÚC	Nam	16/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1	2.25	8.25	30	1	38.25	1	
80	470198	NM Y	NGÔ HOÀNG ANH	THƯ	Nữ	28/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	2	2.5	9.25	29		38.25	1	
81	470224	NM Y	Y	TUYÊN	Nữ	03/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	0.5	2	6.25	32	1	38.25	1	
82	470225	NM Y	VÕ THỊ THANH	TUYỀN	Nữ	11/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	3	2.25	10.25	28		38.25	1	
83	470074	NM Y	A	KHƯƠNG	Nam	25/09/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1.75	2.25	8	30	1	38	1	
84	470139	NM Y	Y	NỮA	Nữ	05/06/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1	2	8	30	1	38	1	
85	470169	NM Y	Y	SỎ	Nữ	02/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	1.75	1.5	6	32	1	38	1	
86	470022	NM Y	A	DẪN	Nam	03/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	0.75	1.75	5.75	32	1	37.75	1	
87	470028	NM Y	Y JIN	DY	Nữ	10/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	0.75	0.5	5.75	32	1	37.75	1	
88	470182	NM Y	Y	THÁI	Nữ	16/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	1	1	5.75	32	1	37.75	1	
89	470003	NM Y	NGUYỄN HỒNG	AN	Nam	21/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	3	2	7.5	30		37.5	1	
90	470052	NM Y	NGUYỄN ĐÀO BẢO	HUY	Nam	19/06/2011	Tỉnh Quảng	4.25	4.25	3	11.5	26		37.5	1	

							Ngãi									
91	470095	NM Y	Y	MIÊN	Nữ	11/10/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1.5	2	5.5	32	1	37.5	1	
92	470099	NM Y	Y	MỈ	Nữ	16/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.75	0.5	1	3.25	34	1	37.25	1	
93	470105	NM Y	NGUYỄN NGỌC LY	NA	Nữ	16/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1.25	2	5.25	32		37.25	1	
94	470208	NM Y	Y MAI	TRA	Nữ	03/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	1.25	2.25	7	30	1	37	1	
95	470222	NM Y	Y THANH	TRÚC	Nữ	16/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	1.5	1.75	7	30	1	37	1	
96	470031	NM Y	A LÝ	ĐẠT	Nam	27/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	1.75	1.75	6.75	30	1	36.75	1	
97	470162	NM Y	NGUYỄN NGỌC	SÁNG	Nam	03/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	1.25	2.75	8.75	28		36.75	1	
98	470174	NM Y	Y	SƯỜN	Nữ	04/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1.5	1.25	6.75	30	1	36.75	1	
99	470124	NM Y	NGUYỄN CAO QUỲNH	NHI	Nữ	09/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.25	2	2.25	9.5	27		36.5	1	
100	470011	NM Y	Y RU	BI	Nữ	05/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1	2.25	6.25	30	1	36.25	1	
101	470045	NM Y	Y YƠN	HI	Nữ	12/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.25	0.75	3	6	30	1	36	1	
102	470053	NM Y	NGUYỄN GIA BẢO	HUY	Nam	14/04/2011	Tỉnh Gia Lai	3.5	0.75	4.75	9	27		36	1	
103	470054	NM Y	NGUYỄN GIA	HUY	Nam	26/06/2011	Tỉnh Hưng Yên	5.5	1.25	2.25	9	27		36	1	

104	470144	NM Y	Y	PHÔN	Nữ	30/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	1.25	2	6	30	1	36	1	
105	470157	NM Y	Y - SY -	RIN	Nữ	24/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0.75	2.25	6	30	1	36	1	
106	470026	NM Y	A	DU	Nam	23/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	1.75	1.5	7.75	28	1	35.75	1	
107	470082	NM Y	NGUYỄN NGỌC	LÂN	Nam	25/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1.75	2	7.75	28		35.75	1	
108	470101	NM Y	HÀ Y	MY	Nữ	14/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	0.5	3	7.75	28	1	35.75	1	
109	470166	NM Y	Y	SOAN	Nữ	27/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1.75	2	7.75	28	1	35.75	1	
110	470170	NM Y	Y	SỐ	Nữ	06/04/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	0.5	2.5	5.75	30	1	35.75	1	
111	470191	NM Y	Y	THÌ	Nữ	22/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	2.25	1.25	7.75	28	1	35.75	1	
112	470218	NM Y	A	TRI	Nam	13/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2	1.75	7.75	28	1	35.75	1	
113	470233	NM Y	Y	VY	Nữ	10/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	1.5	1.75	5.75	30	1	35.75	1	
114	470018	NM Y	Y	CỔ	Nữ	12/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.25	0.5	2.75	5.5	30	1	35.5	1	
115	470057	NM Y	A	HỮU	Nam	20/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	0.75	1.5	6.5	29	1	35.5	1	
116	470062	NM Y	PHẠM NGUYỄN MINH	KHANG	Nam	11/10/2011	Tỉnh Khánh Hòa	3.25	3.75	1.5	8.5	27		35.5	1	
117	470064	NM Y	A TRƯỞNG GIA	KHÁNH	Nam	27/09/2011	Tỉnh Quảng	3.5	1.5	1.5	7.5	28	1	35.5	1	

							Ngãi										
118	470077	NM Y	Y KÔ	KÔ	Nữ	21/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0.75	1.75	5.5	30	1	35.5	1		
119	470148	NM Y	Y	PHUOM	Nữ	27/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	0.75	2	5.5	30	1	35.5	1		
120	470206	NM Y	CÀ QUỐC	TOÀN	Nam	16/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1.5	2	7.5	28	1	35.5	1		
121	470010	NM Y	A	BẮM	Nam	14/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	1.25	1.75	7.25	28	1	35.25	1		
122	470138	NM Y	Y -	NU'	Nữ	20/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	1.25	2.25	7.25	28	1	35.25	1		
123	470172	NM Y	A - NA	SUN	Nam	25/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2.5	0.75	7.25	28	1	35.25	1		
124	470055	NM Y	VỖ AN	HUY	Nam	04/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.25	1	2.75	9	26		35	1		
125	470087	NM Y	VƯƠNG SĨ	LỢI	Nam	12/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	1.5	2	7	28		35	1		
126	470109	NM Y	ĐÀO TẤN	NAM	Nam	16/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	1.25	1.25	5	30		35	1		
127	470123	NM Y	BÙI YẾN	NHI	Nữ	20/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	3	2.5	9	26	1	35	1		
128	470183	NM Y	Y	THAN	Nữ	09/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	0.75	1	5	30	1	35	1		
129	470190	NM Y	Y	THÊM	Nữ	12/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	1	0.75	5	30	1	35	1		
130	470088	NM Y	Y	LUYẾN	Nữ	10/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.75	0.5	0.5	2.75	32	1	34.75	1		

131	470089	NM Y	Y	LUYẾN	Nữ	06/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	0.5	2	6.75	28	1	34.75	1	
132	470103	NM Y	PHAN THỊ TRÀ	MY	Nữ	30/03/2009	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	2.5	1.75	8.75	26		34.75	1	
133	470104	NM Y	Y LINH	MY	Nữ	03/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.5	1.25	2	4.75	30	1	34.75	1	
134	470004	NM Y	ĐINH THỊ KIM	ANH	Nữ	07/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	1.25	1.75	6.5	28	1	34.5	1	
135	470070	NM Y	LÊ XUÂN	KHÔI	Nam	13/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	2.75	2.75	9.5	25		34.5	1	
136	470073	NM Y	Y -	KHUYÊN	Nữ	29/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	0.5	1.75	5.5	29	1	34.5	1	
137	470113	NM Y	A	NGHIỆP	Nam	16/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	1	1.25	6.5	28	1	34.5	1	
138	470136	NM Y	A	NỘI	Nam	01/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	1.25	2.75	6.5	28	1	34.5	1	
139	470159	NM Y	Y - MÔ	RÍT	Nữ	25/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	0.75	2.25	7.5	27	1	34.5	1	
140	470221	NM Y	Y	TRON	Nữ	18/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	0.75	2.5	6.5	28	1	34.5	1	
141	470235	NM Y	Y	XOAN	Nữ	11/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	0.75	1.5	6.5	28	1	34.5	1	
142	470156	NM Y	Y -	RÃI	Nữ	04/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	0.75	2	6.25	28	1	34.25	1	
143	470201	NM Y	A	TI	Nam	05/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	1	2	6.25	28	1	34.25	1	
144	470204	NM Y	Y	TINH	Nữ	06/09/2011	Tỉnh Quảng	2.25	1	2	6.25	28	1	34.25	1	

							Ngãi									
145	470025	NM Y	Y	DIỆU	Nữ	29/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	0.75	1.75	6	28	1	34	1	
146	470128	NM Y	Y -	NHỎ	Nữ	10/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	0.75	1.5	6	28	1	34	1	
147	470135	NM Y	Y	NIS	Nữ	06/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1.5	1.5	6	28	1	34	1	
148	470152	NM Y	Y	QUÊ	Nữ	24/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	0.75	1.75	6	28	1	34	1	
149	470196	NM Y	Y	THU	Nữ	14/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	0.5	1	4	30	1	34	1	
150	470035	NM Y	A	ĐỘI	Nam	03/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	1.25	0.75	5.75	28	1	33.75	1	
151	470043	NM Y	Y	HĂNG	Nữ	31/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	1	2	5.75	28	1	33.75	1	
152	470060	NM Y	Y	JUIT	Nữ	15/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	0.75	1.25	5.75	28	1	33.75	1	
153	470130	NM Y	A - SUN	NI	Nam	01/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	1.75	1.5	6.75	27	1	33.75	1	
154	470173	NM Y	Y	SUN	Nữ	06/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	2	1	5.5	28	1	33.5	1	
155	470014	NM Y	Y -	CHUÂNG	Nữ	16/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	0.5	1.75	6.25	27	1	33.25	1	
156	470118	NM Y	Y	NGUYỆT	Nữ	19/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1	1.25	5.25	28	1	33.25	1	
157	470147	NM Y	LÊ ANH	PHÚC	Nam	11/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	1.5	2.25	5.25	28		33.25	1	

158	470195	NM Y	HOÀNG CAO HIỀN	THU	Nữ	04/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1.75	2.5	8.25	25		33.25	1	
159	470005	NM Y	Y - VUÔNG Ê	BAN	Nam	08/06/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	0.75	1.75	5	28	1	33	1	
160	470032	NM Y	TRẦN HỮU	ĐĂNG	Nam	13/09/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	0.75	1	1.25	3	30		33	1	
161	470033	NM Y	A	ĐÓA	Nam	29/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.75	1	2.25	5	28	1	33	1	
162	470164	NM Y	A	SIM	Nam	18/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	0.75	1.75	5	28	1	33	1	
163	470171	NM Y	A -	SRU'IH	Nam	02/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.25	2.25	1.5	6	27	1	33	1	
164	470008	NM Y	THÁI	BẢO	Nam	13/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.25	1	3.5	8.75	24		32.75	1	
165	470009	NM Y	TRƯƠNG QUỐC	BẢO	Nam	21/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	0.75	1	4.75	28		32.75	1	
166	470049	NM Y	Y	HÔNG	Nữ	21/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.25	0.75	1.75	4.75	28	1	32.75	1	
167	470092	NM Y	Y THÙY	MAI	Nữ	10/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.5	1.5	1.75	4.75	28	1	32.75	1	
168	470112	NM Y	A -	NGHỊ	Nam	12/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	1.5	4.5	28	1	32.5	1	
169	470137	NM Y	A -	NUÂN	Nam	09/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.5	1	2	4.5	28	1	32.5	1	
170	470192	NM Y	A	THIÊNG	Nam	13/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1.25	1.25	4.5	28	1	32.5	1	
171	470016	NM Y	A LY	CHUN	Nam	05/11/2011	Tỉnh Quảng	2	0.5	1.75	5.25	27	1	32.25	1	

							Ngãi									
172	470017	NM Y	A	CHUYỀN	Nam	26/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.75	0.5	2	4.25	28	1	32.25	1	
173	470140	NM Y	Y NGUYỆT	NƯÔNG	Nữ	08/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.75	0.75	1.75	5.25	27	1	32.25	1	
174	470146	NM Y	A	PHÚC	Nam	25/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0.75	1.5	4.25	28	1	32.25	1	
175	470158	NM Y	Y	RIT	Nữ	05/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0.5	1.75	4.25	28	1	32.25	1	
176	470037	NM Y	TRẦN HOÀNG	GIA	Nam	21/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1.25	0.75	4	28		32	1	
177	470063	NM Y	NGUYỄN GIA	KHANH	Nam	14/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.75	1.5	1.75	4	28		32	1	
178	470072	NM Y	A	KHUẾ	Nam	09/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.75	0.75	1.5	4	28	1	32	1	
179	470180	NM Y	A	TEO	Nam	21/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.25	0.75	1	4	28	1	32	1	
180	470230	NM Y	Y CHANG	UỖN	Nữ	06/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0.5	1.25	3.75	28	1	31.75	1	
181	470027	NM Y	PHÙNG XUÂN	DƯƠNG	Nam	08/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1.75	1	3.75	28		31.75	1	Bảng điểm
182	470234	NM Y	Y -	XANG	Nữ	16/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0.5	0.5	1.75	3.75	28	1	31.75	1	Bảng điểm
183	380581	KT M	LÊ ĐỨC	TRỌNG	Nam	19/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	7.5	4.5	3.25	15.25	39		54.25	2	
184	380009	KT M	NGUYỄN THỊ THÙY	AN	Nữ	28/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6.5	6	1.75	14.25	39		53.25	2	

185	380443	KT M	TRẦN LÊ VẠN	PHÚC	Nữ	22/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	6	4.75	15.75	37		52.75	2	
186	380568	KT M	NGUYỄN HÀ BẢO	TRÂN	Nữ	23/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6	4.25	3.75	14	38		52	2	
187	380141	KT M	ĐẶNG QUỲNH NGÂN	HÀ	Nữ	11/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6.75	5.25	3.25	15.25	36		51.25	2	
188	380389	KT M	HỒ NGỌC UYÊN	NHI	Nữ	02/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6.25	4.25	4.75	15.25	36		51.25	2	
189	410107	DTN	TRẦN THANH	HẢI	Nam	03/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	3.5	0.75	8.25	36		44.25	2	
190	410288	DTN	HUỲNH KIM	OANH	Nữ	16/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.25	3.25	1.75	10.25	34		44.25	2	
191	380503	KT M	NGUYỄN THỊ BÍCH	THUẬN	Nữ	26/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.25	3.75	3	12	32		44	2	
192	410367	DTN	HUỲNH NGUYỄN ÁNH	THY	Nữ	14/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	2.25	3.75	9.25	34		43.25	2	
193	410012	DTN	HOÀNG QUỐC	ANH	Nam	21/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	3.25	1.75	9	34		43	2	
194	410194	DTN	TRẦN NGUYỄN KHÁNH	LY	Nữ	02/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	2	1.5	7	36		43	2	
195	410382	DTN	LÊ NGUYỄN THÙY	TRANG	Nữ	13/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6.5	3.5	3	13	30		43	2	
196	410047	DTN	TRỊNH DUY	CHUNG	Nam	19/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	3.5	0.5	6.75	36		42.75	2	
197	410007	DTN	TRẦN PHẠM DUY	AN	Nam	31/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	1.75	3.25	8.5	34		42.5	2	
198	410436	DTN	NGUYỄN NHẬT HOÀNG	VŨ	Nam	19/09/2011	Tỉnh Quảng	5.25	2.25	1	8.5	34		42.5	2	

							Ngãi									
199	410433	DTN	NGUYỄN LÊ	VINH	Nam	14/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	3.25	1.5	7.75	34		41.75	2	
200	410334	DTN	NGUYỄN VĂN	THẠNH	Nam	08/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2	1.75	6.75	34		40.75	2	
201	410132	DTN	VÕ HUY	HÙNG	Nam	18/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.25	2	2.25	8.5	32		40.5	2	
202	410301	DTN	NGUYỄN BÁ	PHƯỚC	Nam	02/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	3.75	2.75	11	29		40	2	
203	410340	DTN	NGUYỄN PHẠM HỮU	THẮNG	Nam	04/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1.25	1.5	5.75	34		39.75	2	
204	430420	THĐ	LÊ VĂN NGUYỄN	THUẬN	Nam	06/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.75	2.5	3.5	11.75	28		39.75	2	
205	410052	DTN	TRẦN ĐÌNH	CƯỜNG	Nam	12/02/2011	Tỉnh Hưng Yên	4.25	3.25	4	11.5	28		39.5	2	
206	410100	DTN	TRẦN THANH	HÀ	Nữ	16/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.5	3	2.5	11	28		39	2	
207	410122	DTN	NGUYỄN THỊ THU	HÒA	Nữ	31/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.75	3	1.75	10.5	28		38.5	2	
208	410191	DTN	NGUYỄN KHÁNH	LY	Nữ	26/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.5	3.75	2.25	11.5	27		38.5	2	
209	410189	DTN	PHẠM HOÀNG	LỘC	Nam	04/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.25	4	3	11.25	27		38.25	2	
210	610027	LVK	NGUYỄN HOÀNG MỸ	DUYÊN	Nữ	12/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	0.75	2	6	32		38	2	
211	430488	THĐ	TRẦN NHẬT	TRƯỜNG	Nam	27/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	1.25	1.25	4	34		38	2	

212	410308	DTN	HOÀNG	QUÂN	Nam	28/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	2.75	2.5	9.75	28		37.75	2	
213	410245	DTN	ĐÀO LÊ BẢO	NGUYỄN	Nam	07/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	5.25	1.75	9.5	28		37.5	2	
214	610164	LVK	Y	PHUN	Nữ	01/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.25	1.5	1.75	9.5	28	1	37.5	2	
215	410009	DTN	BÙI VIỆT	ANH	Nam	24/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.25	4.75	2	10	27		37	2	
216	610116	LVK	HUỖNH HẢI	NAM	Nam	29/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	3.25	2	8.75	28		36.75	2	
217	430354	THĐ	NGUYỄN HỮU	PHƯỚC	Nam	07/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	4.5	1.5	10.75	26		36.75	2	
218	430293	THĐ	LÊ HOÀNG	NGUYỄN	Nam	18/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	3	1	8.5	28		36.5	2	
219	430531	THĐ	HUỖNH THỊ TỐ	VY	Nữ	06/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	0.75	1.75	7.25	29		36.25	2	
220	610032	LVK	THÁI TIẾN	ĐẠT	Nam	25/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	2	4	10	26		36	2	
221	430175	THĐ	HUỖNH THẾ	KHẢI	Nam	22/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	2	3.75	8	28		36	2	
222	430025	THĐ	VÕ NGỌC DUY	ANH	Nam	08/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.75	1.5	2.25	8.5	27		35.5	2	
223	390029	LLI	A	DŨU	Nam	14/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	1	1.75	7.25	28	1	35.25	2	
224	390183	LLI	VÕ THANH	PHONG	Nam	14/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2	1.75	6.75	28		34.75	2	
225	430537	THĐ	LÊ THỊ THU	XUÂN	Nữ	08/01/2011	Tỉnh Quảng	3.75	0.75	1.25	5.75	29		34.75	2	

							Ngãi										
226	490017	TCH	NGUYỄN VĂN	BÌNH	Nam	31/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	1.25	1.75	7.5	27		34.5	2		
227	490055	TCH	Y LÊ	HÀ	Nữ	25/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.5	0.75	1.25	6.5	28	1	34.5	2		
228	490180	TCH	NGUYỄN THÀNH	NHẬT	Nam	17/05/2011	Tỉnh Đắk Lắk	2.25	2	2.25	6.5	28		34.5	2		
229	410404	DTN	CAO TẤN	TRƯỜNG	Nam	12/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	2.75	3	8.25	26		34.25	2		
230	490170	TCH	NGUYỄN KIM BẢO	NGỌC	Nữ	07/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5.5	0.75	2.75	9	25		34	2		
231	490226	TCH	Y HỒNG	RUY	Nữ	26/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.5	1	1.5	6	28	1	34	2		
232	390096	LLI	Y-	KALÊ	Nữ	27/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	0.75	1.25	6	28	1	34	2		
233	390288	LLI	Y PHƯƠNG	YANG	Nữ	12/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.75	0.5	1.75	6	28	1	34	2		
234	610134	LVK	ĐÌNH THỊ	NGUYỄN	Nữ	04/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2.25	0.75	2	6	28	1	34	2		
235	490095	TCH	HỒ TẤN BẢO	HÙNG	Nam	04/11/2010	Tỉnh Đắk Lắk	4	1.5	1.25	6.75	27		33.75	2		
236	490178	TCH	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	Nam	28/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3.75	2	3	8.75	25		33.75	2		
237	390056	LLI	CHÂU THANH	HÀ	Nữ	12/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	2.5	1.25	7.75	26		33.75	2		
238	420430	NTR	Y	PHƯƠNG	Nữ	06/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	1	2.25	5.75	28	1	33.75	2		

239	490169	TCH	BÙI THỊ NHƯ	NGỌC	Nữ	04/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	0.75	2.25	7.5	26		33.5	2	
240	610088	LVK	TRƯỜNG ANH	KHÔI	Nam	29/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1.5	1.75	2.25	5.5	28		33.5	2	
241	430158	THĐ	TRƯỜNG THANH	HOÀNG	Nam	19/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4.5	1.25	1.75	7.5	26		33.5	2	

Danh sách này có: 241 học sinh.